

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 25 /NQ-HĐND

An Dương, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách phường năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG AN DƯƠNG
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 74-TB/ĐU ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy phường;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường An Dương về việc ban hành Nghị quyết thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách phường năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS, ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2026, như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 578.767 triệu đồng, gồm:

1. Thu nội địa tính cân đối ngân sách: 385.445 triệu đồng, trong đó:

- Thuế ngoài quốc doanh: 201.410 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ: 76.400 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất: 58.700 triệu đồng.
- Tiền thuê đất: 39.220 triệu đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 6.900 triệu đồng.
- Các khoản thu còn lại khác: 2.815 triệu đồng.

2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 193.322 triệu đồng.

Điều 2. Quyết định dự toán chi ngân sách phường năm 2026, như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương: 395.798 triệu đồng, gồm có:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 21.880 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 366.157 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 7.761 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Giao dự toán cho các ngành, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở các quy định của pháp luật về dự toán ngân sách năm 2025 và tình hình thực tế tại địa phương.

c) Thực hiện phân bổ các khoản chi đảm bảo theo quy định của pháp luật đối với dự toán còn lại chưa phân bổ; nếu phát sinh, điều chỉnh dự toán ngân sách thì phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân phường và báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán giao, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các cơ quan, đơn vị.

đ) Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế của hệ thống hành chính. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường An Dương khoá I, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND TP (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT ĐU, HĐND, UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các Ban của HĐND phường;
- Các Tổ đại biểu HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc phường;
- Kho bạc Nhà nước khu vực III;
- VP HĐND&UBND phường;
- Công TTĐT; Trung tâm DVSNC phường;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *th*



CHỦ TỊCH

Bùi Thị Hồng Vân

DỰ TOÁN THU NSNN, THU NSDP NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường An Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			
		Dự toán Thành phố giao		Dự toán HĐND phường giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4
I	THU NỘI ĐỊA	385,445	202,476	385,445	202,476
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý				
	- Thuế giá trị gia tăng				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế tài nguyên				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	201,410	108,761	201,410	108,761
5	Lệ phí trước bạ	76,400	46,604	76,400	46,604
	Trong đó LPTB nhà đất	16,808	16,808	16,808	16,808
	Còn lại	59,592	29,796	59,592	29,796
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,900	6,900	6,900	6,900
8	Thuế thu nhập cá nhân				
9	Thuế bảo vệ môi trường				
10	Phí, lệ phí	1,500	1,500	1,500	1,500
11	Tiền sử dụng đất	58,700	21,880	58,700	21,880
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	39,220	15,688	39,220	15,688
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước				
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
16	Thu khác ngân sách	215	43	215	43
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,100	1,100	1,100	1,100
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026(Kèm theo Nghị quyết số: **25**/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường An Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao
A	B	3	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	395,798	395,798
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	395,798	395,798
1	Chi đầu tư phát triển	21,880	21,880
1.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	21,880	21,880
-	Chi đầu tư XD CB tập trung		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21,880	21,880
1.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực		
2	Chi thường xuyên	366,157	366,157
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214,919	214,919
-	Chi khoa học và công nghệ	390	390
-	Chi quốc phòng	4,860	4,860
-	Chi an ninh	5,664	5,664
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10,255	10,255
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2,063	2,063
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	500	500
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	555	555
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6,462	6,462
-	Chi hoạt động kinh tế	7,144	7,144
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57,211	57,211
-	Chi bảo đảm xã hội	54,312	54,312
-	Chi khác	1,822	1,822
3	Dự phòng ngân sách	7,761	7,761
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường An Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	I
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	578,767
1	Thu nội địa	385,445
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	395,798
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	202,476
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	26,351
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	176,125
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	193,322
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	193,322
2	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Cân đối từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	395,798
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	395,798
1	Chi đầu tư phát triển (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	21,880
2	Chi thường xuyên	366,157
3	Dự phòng ngân sách	7,761
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC BAN, ĐẢNG VÀ ĐOÀN THỂ,
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND phường An Dương)

STT	Nội dung	Dự toán trước trừ tiết kiệm	Tiết kiệm chi TX	Dự toán sau trừ tiết kiệm
A	B		10	11=9-10
TỔNG CỘNG		366,157,000	6,269,000	359,888,000
A	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC PHÒNG, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	220,343,292	2,925,088	217,418,204
I	Các Phòng, Ban, Đơn vị, Cơ quan	49,284,836	1,113,600	48,171,236
1	Văn phòng Đảng ủy	9,824,460	551,000	9,273,460
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	2,852,151	59,600	2,792,551
-	Lương, nâng lương định kỳ phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định; Kinh phí chi hoạt động	2,720,021	57,600	2,662,421
-	Ban thanh tra nhân dân	20,000	2,000	18,000
-	Quỹ khen thưởng theo ND 73/ND-CP	112,130		112,130
3	Văn phòng HĐND và UBND	24,807,697	354,800	24,452,897
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định Văn phòng HĐND & UBND; Kinh phí chi hoạt động, (Đã bao gồm: Kinh phí phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, bảo trì, sửa chữa nhỏ tài sản, kinh phí thường xuyên ban tiếp công dân, giải quyết đơn thư...)	5,222,638	114,400	5,108,238
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND, Kinh phí chi hoạt động, chế độ của Hội đồng nhân dân cấp xã/phường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố (đã bao gồm các cuộc họp bất thường), BHYT đối với ĐB không hưởng lương.	2,040,636	200,000	1,840,636
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định Ban chỉ huy quân sự; Kinh phí chi hoạt động (đã bao gồm nâng lương)	832,000	14,400	817,600

STT	Nội dung	Dự toán trước trừ tiết kiệm	Tiết kiệm chi TX	Dự toán sau trừ tiết kiệm
A	B		10	11=9-10
-	Chi lực lượng an ninh (theo Nghị quyết 10/2024/NQ-HĐND)	5,164,000		5,164,000
-	Phụ cấp Cán bộ không chuyên trách tại xã, TDP, người trực tiếp tham gia hoạt động ở TDP	11,005,000		11,005,000
-	Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô	260,000	26,000	234,000
-	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP (Văn phòng HĐND & UBND + Ban chỉ huy quân sự)	283,423		283,423
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4,427,830	41,600	4,386,230
-	Lương cán bộ, công chức; Kinh phí chi hoạt động	3,009,564	41,600	2,967,964
-	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP	176,146		176,146
-	Nhân viên quản lý đê điều	42,120		42,120
-	Kinh phí tiền điện	1,200,000		1,200,000
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	4,315,175	36,400	4,278,775
	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định; Kinh phí chi hoạt động	2,347,545	36,400	2,311,145
	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP	144,886		144,886
	Hưu xã	1,822,744		1,822,744
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1,597,163	35,200	1,561,963
	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định; Kinh phí chi hoạt động (Đã bao gồm trang phục và các nhiệm vụ đặc thù)	1,518,651	35,200	1,483,451
	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP	78,512		78,512
7	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công	1,460,360	35,000	1,425,360
	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định; Kinh phí chi hoạt động (Đã bao gồm nâng lương, các nhiệm vụ thường xuyên)	1,000,000	22,000	978,000
	Lương khuyến nông; Kinh phí chi hoạt động (Đã bao gồm nâng lương, các nhiệm vụ thường xuyên)	322,760	8,000	314,760
	Đại hội thể dục, thể thao	55,000	5,000	50,000
	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/NĐ-CP	82,600		82,600
II	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	171,058,456	1,811,488	169,246,968
1	Mầm non	53,145,089	693,726	52,451,363

STT	Nội dung	Dự toán trước trừ tiết kiệm	Tiết kiệm chi TX	Dự toán sau trừ tiết kiệm
A	B		10	11=9-10
1.1	Tân Tiến	7,268,743	93,585	7,175,158
1.2	Nam Sơn	7,454,994	96,424	7,358,570
1.3	Bắc Sơn	7,392,366	95,833	7,296,533
1.4	Lê Lợi	6,902,773	97,085	6,805,688
1.5	Đặng Cương	7,656,125	98,125	7,558,000
1.6	Quốc Tuấn	8,215,577	105,742	8,109,835
1.7	An Dương	8,254,511	106,932	8,147,579
2	Tiểu học	63,434,437	587,630	62,846,807
2.1	Tân Tiến	11,336,595	98,922	11,237,673
2.2	Nam Sơn	12,270,083	116,734	12,153,349
2.3	Bắc Sơn	8,176,302	72,552	8,103,750
2.4	Lê Lợi	5,590,123	44,640	5,545,483
2.5	Đặng Cương	10,074,156	114,212	9,959,944
2.6	Quốc Tuấn	5,927,857	48,285	5,879,572
2.7	An Dương	10,059,321	92,285	9,967,036
3	Trung học cơ sở	53,783,930	515,132	53,268,798
3.1	Tân Tiến	9,131,579	82,241	9,049,338
3.2	Nam Sơn	10,367,947	120,142	10,247,805
3.3	Bắc Sơn	6,631,380	63,264	6,568,116
3.4	Lê Lợi	5,513,778	51,249	5,462,529
3.5	Đặng Cương	6,234,140	58,977	6,175,163
3.6	Quốc Tuấn	5,314,604	41,356	5,273,248
3.7	An Dương	10,590,502	97,903	10,492,599
4	Trung tâm Chính trị	695,000	15,000	680,000
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ theo quy định; Kinh phí chi hoạt động (Bao gồm nâng lương; bổ sung sách, tài liệu, khen thưởng, tập huấn, điện nước...)	662,000	15,000	647,000
-	Quỹ khen thưởng theo ND 73/ND-CP	33,000		33,000
B	DỰ TOÁN PHÂN BỐ TRONG NĂM	145,813,708	3,343,912	142,469,796
1	Thực hiện các chính sách an sinh xã hội:	69,954,240	-	69,954,240
-	Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí, ăn trưa....	18,464,534		18,464,534

STT	Nội dung	Dự toán trước trừ tiết kiệm	Tiết kiệm chi TX	Dự toán sau trừ tiết kiệm
A	B		10	11=9-10
-	Các chế độ chính sách của Trung ương và Thành phố	51,489,706		51,489,706
2	Thu gom, vận chuyển rác thải, bảo vệ xử lý ô nhiễm môi trường...	6,462,000	646,200	5,815,800
3	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở cấp xã; thôn, khu dân cư	365,000	36,500	328,500
4	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, kinh phí phục vụ hoạt động của Trạm Y tế	9,855,000	176,000	9,679,000
5	Dự kiến bù lương; Quỹ khen thưởng NĐ số 73/NĐ-CP khối giáo dục; Kinh phí đảm bảo các nhiệm vụ nông nghiệp, thủy lợi, giao thông thị chính, đất đai; nhiệm vụ phát sinh đảm bảo điều kiện hoạt động của địa phương,...)	59,177,468	2,485,212	56,692,256